



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		262.823.080.689	195.228.212.179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6.366.061.700	10.517.368.916
1. Tiền	111		6.366.061.700	10.517.368.916
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.151.038.183	53.610.518.731
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	57.452.401.551	54.223.035.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	3.012.842.800	216.942.689
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5(a)	1.350.597.186	46.495.035
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(1.664.803.354)	(875.954.028)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		192.582.554.793	130.626.634.099
1. Hàng tồn kho	141	7	193.899.252.667	134.317.577.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	7	(1.316.697.874)	(3.690.943.799)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.723.426.013	473.690.433
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8(a)	441.221.793	473.690.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13(a)	3.282.204.220	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

01
JN
F
C
H
01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)	200		105.732.009.179	111.181.114.891
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		305.895.000	252.030.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5(b)	305.895.000	252.030.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		87.728.492.833	87.323.422.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	87.178.492.833	86.773.422.367
- Nguyên giá	222		186.781.054.257	184.120.251.888
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99.602.561.424)	(97.346.829.521)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	550.000.000	550.000.000
- Nguyên giá	228		550.000.000	550.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.947.962.191	9.454.190.875
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	7.947.962.191	9.454.190.875
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	5.216.296.058
1. Đầu tư vào công ty con	251	2	-	6.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	2	-	(1.283.703.942)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.749.659.155	8.935.175.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8(b)	8.960.142.957	7.734.494.359
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28	789.516.198	1.200.681.232
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		368.555.089.868	306.409.327.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
A . Nợ phải trả (300 =310+330)	300		195.631.732.317	143.488.607.769
I. Nợ ngắn hạn	310		194.904.223.984	142.761.099.436
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	60.940.439.618	24.417.001.068
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	6.567.286.473	6.062.328.650
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13(b)	949.055.360	2.139.508.309
4. Phải trả người lao động	314	14(a)	2.801.860.169	6.207.329.287
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14(b)	2.888.251.321	1.171.014.316
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.201.268.800	2.093.846.225
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	117.296.117.590	100.410.126.928
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		259.944.653	259.944.653
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		727.508.333	727.508.333
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	727.508.333	727.508.333
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		172.923.357.551	162.920.719.301
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		172.923.357.551	162.920.719.301
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	72.632.100.000	72.632.100.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.632.100.000	72.632.100.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	33.634.115.000	33.634.115.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	19.313.275.717	19.313.275.717
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	47.343.866.834	37.341.228.584
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.341.228.584	6.451.301.715
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		10.002.638.250	30.889.926.869
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		368.555.089.868	306.409.327.070

Tiền Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		83.558.270.714	77.216.676.725	150.458.863.097	164.802.847.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		617.497.426	2.354.286.296	769.018.515	2.416.611.070
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	82.940.773.288	74.862.390.429	149.689.844.582	162.386.236.400
4. Giá vốn hàng bán	11	22	63.778.924.538	58.358.880.691	114.904.438.876	124.915.665.840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.161.848.750	16.503.509.738	34.785.405.706	37.470.570.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	20.048.407	4.556.154	26.104.842	24.095.068
7. Chi phí tài chính	22	24	665.411.801	2.263.007.632	2.411.041.564	4.034.139.936
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.824.042.939	1.676.103.567	3.336.114.107	3.122.124.946
8. Chi phí bán hàng	25	25	3.110.155.867	1.448.510.215	5.842.796.323	5.622.422.020
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	8.691.917.071	5.669.524.610	14.779.741.733	12.261.334.130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.714.412.418	7.127.023.435	11.777.930.928	15.576.769.542
11. Thu nhập khác	31		175.426.832	534.605.802	288.357.677	615.542.081
12. Chi phí khác	32		3.465.933	490.893	4.310.909	1.539.687
13. Lợi nhuận khác	40	27	171.960.899	534.114.909	284.046.768	614.002.394
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.886.373.317	7.661.138.344	12.061.977.696	16.190.771.936
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	784.444.792	1.221.366.143	1.648.174.412	2.662.304.981
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	411.165.034	(156.094.700)	411.165.034	(156.094.700)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.690.763.491	6.595.866.901	10.002.638.250	13.684.561.655
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19(b)	784	908	1.377	1.884

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.061.977.696	16.190.771.936
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29	5.464.037.489	5.225.633.119
- Các khoản dự phòng	03		(2.869.100.541)	332.415.660
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.589.397)	(11.802.738)
- Chi phí lãi vay	06	24	3.336.114.107	3.122.124.946
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		17.983.439.354	24.859.142.923
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.665.437.998)	(8.525.815.687)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(59.581.674.769)	(25.029.362.240)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47.190.887.345	(5.162.865.350)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.193.179.958)	(646.715.033)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.336.114.107)	(3.122.124.946)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	13	(2.249.492.075)	(1.633.290.961)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	129.834.668
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(489.834.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.851.572.208)	(19.621.031.294)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		(15.689.028.442)	(6.522.673.425)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.589.397	11.802.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.179.439.045)	(8.010.870.687)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	16	129.641.990.662	148.132.080.967
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	16	(112.756.000.000)	(124.987.172.475)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.286.625)	(83.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.879.704.037	23.144.825.130
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.151.307.216)	(4.487.076.851)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1	10.517.368.916	16.233.310.368
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	6.366.061.700	11.746.233.517

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tiền Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: vốn góp cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dược phẩm.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Chi tiết:

- Sản xuất thuốc các loại.
 - Sản xuất hóa dược và dược liệu.
 - Sản xuất Sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
 6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc có địa chỉ tại Gian L3, số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chúng tôi tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam được ban hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định theo giá thực tế.
 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp tính theo giá đích danh.
 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
 Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 25 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý: Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hoặc phương pháp phân bổ hợp lý khác.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

a) Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

b) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hợp hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024***19. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

- Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

22. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 31/12/2023</i>
-Tiền mặt	641.840.514	1.100.691.751
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.724.221.186	9.416.677.165
	6.366.061.700	10.517.368.916

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được dùng làm khoản ký quỹ bảo lãnh cho các hợp đồng thương mại với số tiền 154.257.675 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 189.826.709 Đồng).

2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 31/12/2023</i>
- Công ty Cổ phần Dược TESLA	-	6.500.000.000
- Dự phòng	-	1.283.703.942

3 PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 31/12/2023</i>
Bên thứ ba		
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Windi	6.820.184.000	-
Khác	50.632.217.551	54.223.035.035
	57.452.401.551	54.223.035.035

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 31/12/2023</i>
Công Ty TNHH Hiệp Lực	1.999.296.000	-
Viện Kiểm Nghiệm Thuốc TP.Hồ Chí Minh	375.000.000	-
Khác	638.546.800	216.942.689
	3.012.842.800	216.942.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

5 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Ngày 30/06/2024	Ngày 31/12/2023
Tạm ứng cho nhân viên	1.350.597.186	28.409.035
Ký quỹ, ký cược	-	18.086.000
	<u>1.350.597.186</u>	<u>46.495.035</u>

(b) Dài hạn

Ký quỹ, ký cược	<u>305.895.000</u>	<u>252.030.000</u>
+ Công ty Cổ phần Magnolia Investment (Thuyết minh 32(b))	305.145.000	251.280.000
+ Khác	750.000	750.000

6 NỢ KHÓ ĐÒI

Ngày 30/06/2024

	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Công Ty TNHH Levo Pharma	494.072.900	345.851.030	148.221.870
Khác	3.067.884.355	1.551.302.871	1.516.581.484
	<u>3.561.957.255</u>	<u>1.897.153.901</u>	<u>1.664.803.354</u>

Ngày 31/12/2023

	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Trung tâm y tế Thị xã Bến Cát	339.149.999	169.574.999	169.575.000
Bệnh viện 30_4 Thành Phố Hồ Chí Minh	287.412.203	99.900.640	187.511.563
Bệnh viện Quận Bình Thạnh Thành Phố Hồ Chí Minh	275.354.100	137.677.050	137.677.050
Trung tâm y tế Huyện Đăk Glong	222.709.713	31.318.553	191.391.160
Trung tâm y tế Quận 10	171.191.755	-	171.191.755
Khác	61.535.000	42.927.500	18.607.500
	<u>1.357.352.770</u>	<u>481.398.742</u>	<u>875.954.028</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

7 HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/06/2024		Ngày 31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	82.342.145.650	(522.227.181)	65.653.212.886	(718.338.992)
Chi phí SXKD dở dang	4.171.527.249	-	863.802.559	-
Thành phẩm	105.681.209.267	(794.470.693)	65.954.619.610	(2.972.604.807)
Hàng hóa	1.700.995.501	-	1.841.438.298	-
Công cụ, dụng cụ (Kho VPP)	3.375.000	-	4.504.545	-
	193.899.252.667	(1.316.697.874)	134.317.577.898	(3.690.943.799)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Ngày 30/06/2024	Ngày 31/12/2023
Số dư đầu kỳ/năm	3.690.943.799	1.144.937.532
Dự phòng	-	3.690.943.799
Hoàn nhập dự phòng	(2.374.245.925)	(1.144.937.532)
Số dư cuối kỳ/năm	1.316.697.874	3.690.943.799

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30/06/2024	Ngày 31/12/2023
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	192.791.881	-
Khác	248.429.912	473.690.433
	441.221.793	473.690.433
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	6.589.354.050	6.686.974.110
Khác	2.370.788.907	1.047.520.249
	8.960.142.957	7.734.494.359

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Lô 08, 09, Cụm Công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Thời gian thuê 43 năm từ ngày 24 tháng 4 năm 2015 đến ngày 2 tháng 4 năm 2058.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Ngày 30/06/2024	Ngày 31/12/2023
Số dư đầu kỳ/năm	7.734.494.359	7.129.339.961
Tăng trong kỳ/năm	1.592.881.000	1.055.662.623
Phân bổ trong kỳ/năm	(367.232.402)	(450.508.225)
Số dư cuối kỳ/năm	8.960.142.957	7.734.494.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	48.071.518.736	93.141.902.846	42.906.830.306	184.120.251.888
- Mua trong năm	1.864.000.000	840.000.000	-	2.704.000.000
- Chuyển từ chi phí XDCBDD	-	3.165.107.955	-	3.165.107.955
- Thanh lý, nhượng bán	-	153.281.200	3.055.024.386	3.208.305.586
Tại ngày 30/06/2024	49.935.518.736	96.993.729.601	39.851.805.920	186.781.054.257
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	12.450.227.586	62.870.560.919	22.026.041.016	97.346.829.521
- Khấu hao trong kỳ	622.643.704	3.553.487.103	1.287.906.682	5.464.037.489
- Thanh lý, nhượng bán	-	153.281.200	3.055.024.386	3.208.305.586
Tại ngày 30/06/2024	13.072.871.290	66.270.766.822	20.258.923.312	99.602.561.424
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	35.621.291.150	30.271.341.927	20.880.789.290	86.773.422.367
Tại ngày 30/06/2024	36.862.647.446	30.722.962.779	19.592.882.608	87.178.492.833

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 60.996.763.054 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 63.799.580.498 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 33.511.976.233 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 33.511.976.233 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại đường Thủ Khoa Huân, Phường 5, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang, không có thời hạn và không khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Ngày 30/06/2024	Ngày 31/12/2023
Những công trình lớn		
Nâng cấp chuyền Peni, thay mới hệ thống lạnh xưởng Betalactam	6.773.834.000	6.926.934.000
Thi công hệ thống khí thải gom bụi cho xưởng Betalactam	880.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản khác	294.128.191	2.527.256.875
	7.947.962.191	9.454.190.875

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/ năm tài chính như sau:

	Ngày 30/06/2024	Ngày 31/12/2023
Số dư đầu kỳ/năm	9.454.190.875	-
Tăng	1.929.928.191	11.177.191.717
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(3.165.107.955)	(1.723.000.842)
Giảm	(271.048.920)	-
Số dư cuối kỳ/năm	7.947.962.191	9.454.190.875

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30/06/2024		Ngày 31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba				
Công Ty Cổ Phần Armephaco	26.414.715.768	26.414.715.768	-	-
KHS Synchemica Corp	6.293.959.200	6.293.959.200	-	-
Khác	28.231.764.650	28.231.764.650	24.417.001.068	24.417.001.068
	60.940.439.618	60.940.439.618	24.417.001.068	24.417.001.068

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30/06/2024	Ngày 31/12/2023
Bên thứ ba		
Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm An Pha	1.990.901.391	2.976.585.108
Công Ty TNHH Dược Phẩm Hiệp Thuận Thành	1.783.175.588	877.156.859
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vian	1.491.633.352	253.531.887
Khác	1.301.576.142	1.955.054.796
	6.567.286.473	6.062.328.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ	Số đã cân trừ trong kỳ	Tại ngày 30.06.2024
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	10.807.764.788	-	(7.525.560.568)	3.282.204.220
	<u>-</u>	<u>10.807.764.788</u>	<u>-</u>	<u>(7.525.560.568)</u>	<u>3.282.204.220</u>
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	653.778.851	7.525.560.568	(653.778.851)	(7.525.560.568)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.558.525.882	(3.558.525.882)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	99.967.003	931.269.838	(866.626.273)	-	164.610.568
Thuế TNDN	1.385.762.455	1.648.174.412	(2.249.492.075)	-	784.444.792
Khác	-	73.210.732	(73.210.732)	-	-
	<u>2.139.508.309</u>	<u>13.736.741.432</u>	<u>(7.401.633.813)</u>	<u>(7.525.560.568)</u>	<u>949.055.360</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Phải trả người lao động

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, số dư thể hiện khoản phải trả lương tháng 06 năm 2024.

(b) Chi phí trích trước phải trả	Ngày 30/06/2024	Ngày 31/12/2023
Trích trước thù lao cho Hội đồng Quản trị	210.000.000	429.000.000
Trích trước dịch vụ mua ngoài	28.571.429	355.000.000
Trích trước lương tháng 13 năm 2024	1.450.114.511	-
Khác	1.199.565.381	387.014.316
	2.888.251.321	1.171.014.316

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30/06/2024	Ngày 31/12/2023
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vũ Duy	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Điền	500.000.000	500.000.000
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Dịch Vụ Dược Nam Hùng	400.000.000	-
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Dược Phẩm Nguyễn Dương	250.000.000	250.000.000
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dược Phẩm Anh Dũng	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Onlpharma	100.000.000	100.000.000
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dược Phẩm Gim Pharma	100.000.000	-
Ký quỹ khác	520.629.512	546.629.512
Khác	530.639.288	97.216.713
	3.201.268.800	2.093.846.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

16 VAY

Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024	Vay mới trong năm	Hoàn trả trong năm	Tại ngày 30.06.2024
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	99.999.126.928	129.641.990.662	(112.756.000.000)	116.885.117.590
Các cá nhân khác (ii)	411.000.000	-	-	411.000.000
	100.410.126.928	129.641.990.662	(112.756.000.000)	117.296.117.590

(i) Đây là khoản vay có tổng hạn mức vay 120.000.000.000 Đồng, kỳ hạn 5 - 6,5 tháng, chịu lãi suất từ 5,6% - 6,2%/năm, có tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh 9) nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(ii) Đây là khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng, kỳ hạn 6 - 12 tháng, chịu lãi suất 6,5%/năm và không có tài sản đảm bảo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư dự phòng phải trả dài hạn là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Ngày 30/06/2024	Ngày 31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.263.210	7.263.210
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.263.210	7.263.210
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>7.263.210</u>	<u>7.263.210</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30/06/2024		Ngày 31/12/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Hồ Nam	1.805.500	24,86	1.805.500	24,86
Bà Đặng Thị Thu Hằng	1.772.668	24,41	1.772.668	24,41
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	1.526.050	21,01	1.526.050	21,01
Bà Nguyễn Phương Hoa	818.519	11,27	818.519	11,27
Các cổ đông khác	1.340.473	18,45	1.340.473	18,45
	<u>7.263.210</u>	<u>100</u>	<u>7.263.210</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 01/01/2024	7.263.210	72.632.100.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30/06/2024	<u>7.263.210</u>	<u>72.632.100.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	19.082.085.715	360.000.000	135.548.756.432
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	30.889.926.869	-	30.889.926.869
Chia cổ tức năm 2022	9.472.820.000	-	-	(12.630.784.000)	-	(3.157.964.000)
Nhận kinh phí từ ngân sách cấp	-	-	-	-	129.834.668	129.834.668
Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(129.834.668)	(129.834.668)
Hoàn trả nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	72.632.100.000	33.634.115.000	19.313.275.717	37.341.228.584	-	162.920.719.301
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	10.002.638.250	-	10.002.638.250
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	72.632.100.000	33.634.115.000	19.313.275.717	47.343.866.834	-	172.923.357.551

(a) Cổ tức

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 15%/năm theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ-DTG ngày 23/04/2024.

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Ngày 30/06/2024	Ngày 30/06/2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	10.002.638.250	13.684.561.655
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.263.210	7.263.210
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.377</u>	<u>1.884</u>

(c) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

20 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là: 305,08 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35.324,88 Đô la Mỹ)

b) Kim khí quý, đá quý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty nắm giữ 289 chiếc nhẫn vàng trơn 24K từ 0.5 chỉ - 1 chỉ, trị giá 1.539.460.000 đồng và 6 miếng vàng trơn 24K từ 1 chỉ - 5 chỉ, trị giá 91.300.000 đồng.

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 30/06/2023</i>
Doanh thu về bán hàng		
Doanh thu bán hàng	<u>150.458.863.097</u>	<u>164.802.847.470</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	215.350.115	2.237.870.878
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	553.668.400	178.740.192
	<u>769.018.515</u>	<u>2.416.611.070</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>149.689.844.582</u>	<u>162.386.236.400</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 30/06/2023</i>
Giá vốn hàng bán	117.278.684.801	124.316.854.136
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7)	(2.374.245.925)	598.811.704
	<u>114.904.438.876</u>	<u>124.915.665.840</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 30/06/2023</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.515.445	12.292.330
Lãi tiền gửi	9.589.397	11.802.738
	<u>26.104.842</u>	<u>24.095.068</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 30/06/2023</i>
Chi phí lãi vay	3.336.114.107	3.122.124.946
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	358.631.399	579.054.395
Chiết khấu thanh toán	-	184.102.442
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.283.703.942)	148.858.153
	<u>2.411.041.564</u>	<u>4.034.139.936</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Ngày 30/06/2024	Ngày 30/06/2023
Chi phí nhân viên	3.882.492.147	2.544.787.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	815.543.706	923.919.052
Thuế và lệ phí	16.722.550	37.512.915
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.728.772	102.728.772
Chi phí bằng tiền khác	1.025.309.148	2.013.473.737
	5.842.796.323	5.622.422.020

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngày 30/06/2024	Ngày 30/06/2023
Chi phí nhân viên	7.647.768.801	7.485.198.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.691.715.404	3.926.909.848
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	788.849.326	(415.254.197)
Chi phí khấu hao TSCĐ	258.202.974	258.202.974
Khác	1.393.205.228	1.006.277.098
	14.779.741.733	12.261.334.130

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngày 30/06/2024	Ngày 30/06/2023
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.454.545	-
Các khoản khác	262.903.132	615.542.081
	288.357.677	615.542.081
Chi phí khác		
Các khoản khác	4.310.909	1.539.687
	4.310.909	1.539.687
Lợi nhuận/(lỗ) khác	284.046.768	614.002.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Ngày 30/06/2024	Ngày 30/06/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.061.977.696	8.529.633.592
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.412.395.539	2.204.047.929
Thuế tính ở thuế suất 10%	-	517.053.230
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	83.271.117	43.635.737
Thuế được giảm/miễn (i)	(436.327.210)	(258.526.615)
Chi phí thuế TNDN (*)	2.059.339.446	2.506.210.281
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.648.174.412	2.662.304.981
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	411.165.034	(156.094.700)
	2.059.339.446	2.506.210.281

(i) Theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2019 của Chính phủ về Doanh nghiệp khoa học công nghệ thì Công ty được hưởng chính sách ưu đãi cụ thể là miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Ngày 30/06/2024	Ngày 31/12/2023
Số dư đầu kỳ/năm	1.200.681.232	671.536.193
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(411.165.034)	529.145.039
Số dư cuối kỳ/năm	789.516.198	1.200.681.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Ngày 30/06/2024	Ngày 30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.801.405.822	124.390.592.425
Chi phí nhân viên	21.924.219.686	20.400.507.207
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.464.037.489	5.225.633.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.366.772.508	7.810.817.578
Chi phí khác	3.224.486.252	2.664.738.452
	<u>175.780.921.757</u>	<u>160.492.288.781</u>

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược là hoạt động duy nhất tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác hoặc giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

	Ngày 30/06/2024	Ngày 30/06/2023
(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Vay theo kế ước thông thường	129.641.990.662	148.132.080.967
(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	112.756.000.000	124.987.172.475
(c) Trả trước để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		
Trả trước cho nhà cung cấp	2.285.712.000	1.361.868.750
(d) Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng trọng yếu tới BCLCTT		
Mua sắm, xây dựng tài sản chưa thanh toán	641.853.704	707.878.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Tên	Mối quan hệ	Ngày 30/06/2024	Ngày 30/06/2023
Công ty Cổ phần Dược Tesla	Công ty con trước đây		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt		
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt		
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt		
(a) Giao dịch với các bên liên quan			
Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:			
(i) Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Dược Tesla		-	4.526.889.654
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ			
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA		331.474.371	314.285.251
Công ty Cổ phần Magnolia Investment		981.785.000	824.710.323
(iii) Góp vốn vào công ty con			
Công ty Cổ phần Dược Tesla		-	1.500.000.000
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
		Ngày 30/06/2024	Ngày 30/06/2023
	Mối quan hệ		
Ông Lê Thanh Tùng	Tổng Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT	706.530.975	82.399.683
Ông Lưu Hoài Nam	Tổng Giám đốc trước đây, Thành viên HĐQT	42.000.000	1.130.125.011
Bà Lý Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc	647.088.583	462.332.052
Bà Lê Thị Mỹ Tiên	Kế toán trưởng	238.352.923	262.678.228
Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	57.500.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị trước đây	-	45.000.000
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	27.000.000
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	27.000.000
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	36.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	28.500.000	-
Ông Đồng Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	28.500.000	-
Bà Trần Thị Bích Nhi	Phó Trưởng Ban Kiểm soát	24.000.000	27.000.000
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát	9.500.000	-
Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	-	143.846.154
Bà Dương Thị Thuý Liễu	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	-	70.200.000
		1.889.972.481	2.340.581.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Ngày 30/06/2024 Ngày 31/12/2023

Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 5(b))

Công ty Cổ phần Magnolia Investment

305.145.000

251.280.000

33. CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

Ngày 30/06/2024

Ngày 31/12/2023

Dưới 1 năm

1.953.910.350

1.906.254.000

Từ 1 đến 5 năm

1.000.783.350

2.001.566.700

Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu

2.954.693.700

3.907.820.700

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

Ngày 30/06/2024

Ngày 31/12/2023

Nhà xưởng, máy móc và thiết bị

6.534.408.938

3.420.486.000

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tiền Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

